

Handwritten signature and date: 12/4

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI	
VĂN BẢN ĐẾN	
Ngày:	12 -04- 2017
Số:	8281

LCV)

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch
Ông: Trần Quốc Huy	Thành viên
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên
Ông: Bùi Song Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 05 năm 2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Vũ Anh Phương	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên
Ông: Tạ Đức Thiệm	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Văn phòng Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay có gốc ngoại tệ dẫn tới khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính" và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2015 và 31/12/2016 bị phản ánh thiếu lần lượt là 8.912 triệu đồng và 10.266 triệu đồng.
- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả của Văn phòng Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Trong đó: Số nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2015 và ngày 31/12/2016 lần lượt là 8.341 triệu đồng và 32.594 triệu đồng; Số nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2015 và ngày 31/12/2016 lần lượt là 45.299 triệu đồng và 72.425 triệu đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết để có thể đưa ra kết luận rằng Văn phòng Công ty có cần phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

- Tại ngày 31/12/2016, Văn phòng Công ty có một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán là 24.158 triệu đồng. Với các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể xác định được giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại thời điểm 31/12/2016 theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- Dây chuyền Clinker của Văn phòng Công ty đang hoạt động với công suất thấp hơn công suất thiết kế. Tuy nhiên chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định công suất bình thường của dây chuyền nên không thể ước tính được số chi phí khấu hao tài sản cố định không được phân bổ vào giá thành đơn vị sản phẩm mà Văn phòng Công ty phải ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm theo hướng dẫn tại Điều 87 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- Văn phòng Công ty chưa ghi nhận phí cấp quyền khai thác cho mỏ đá sét và mỏ đá vôi cho năm 2013, 2014 và năm 2015 làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ theo Giấy cấp quyền khai thác số 1882/GP-BTNMT ngày 24/09/2008 và 1881/GP-BTNMT ngày 24/09/2008. Tổng số tiền chưa ghi nhận là 2.090.212.000 đồng. Nếu Văn phòng Công ty thực hiện ghi nhận bổ sung thì trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2015 và 31/12/2016 khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi và khoản mục "Thuế và các khoản mục phải nộp nhà nước" sẽ tăng lên số tiền tương ứng.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2016, Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 256.737 triệu đồng, lỗ lũy kế đến 31/12/2016 là 127.521 triệu đồng vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nêu tại Thuyết minh số 1. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi không liên quan đến Vấn đề này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1427-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>78.434.974.456</b>	<b>69.815.528.270</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>8.255.819.835</b>	<b>7.303.815.238</b>
111	1. Tiền		8.255.819.835	7.303.815.238
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>29.649.161.248</b>	<b>29.189.867.908</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	18.480.519.138	17.787.087.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.730.544.104	7.669.909.474
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		2.170.006.039	1.735.478.570
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.731.329.318	7.424.733.612
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.584.361.698)	(5.584.361.698)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		121.124.347	157.020.864
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>38.176.666.574</b>	<b>28.451.495.066</b>
141	1. Hàng tồn kho		38.270.046.898	28.544.875.390
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(93.380.324)	(93.380.324)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.353.326.799</b>	<b>4.870.350.058</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.289.689.661	4.804.737.920
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		63.637.138	63.637.138
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	1.975.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>442.634.565.612</b>	<b>465.544.467.462</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	105.000.000	105.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>427.585.966.512</b>	<b>448.902.318.696</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	427.547.966.500	445.953.709.718
222	- Nguyên giá		574.510.178.932	574.331.868.787
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(146.962.212.432)	(128.378.159.069)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	38.000.012	2.948.608.978
228	- Nguyên giá		160.000.000	3.526.790.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(121.999.988)	(578.181.622)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>2.182.007.033</b>	<b>883.572.026</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.182.007.033	883.572.026
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>1.480.492.152</b>	<b>1.540.667.805</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.019.507.848)	(1.959.332.195)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.281.099.915</b>	<b>14.112.908.935</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.281.099.915	14.112.908.935
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>521.069.540.068</b>	<b>535.359.995.732</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>518.740.908.784</b>	<b>531.724.727.696</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>335.089.047.070</b>	<b>330.660.885.982</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	162.448.413.951	159.817.483.615
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11.375.949.224	13.807.747.449
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.962.542.475	4.382.920.262
314	4. Phải trả người lao động		3.897.910.050	10.200.582.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.948.649.265	1.687.267.201
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		6.455.638.147	20.595.562.465
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	87.316.017.093	70.125.170.167
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	58.683.926.865	50.044.152.523
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>183.651.861.714</b>	<b>201.063.841.714</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	183.651.861.714	201.063.841.714
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.328.631.284</b>	<b>3.635.268.036</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>2.328.631.284</b>	<b>3.635.268.036</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(127.520.770.638)	(126.214.133.886)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(126.214.133.886)	(109.123.890.453)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(1.306.636.752)	(17.090.243.433)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>521.069.540.068</b>	<b>535.359.995.732</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yến

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	281.793.191.937	333.612.564.424
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	71.169.268	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281.722.022.669	333.612.564.424
11	4. Giá vốn hàng bán	24	238.636.133.265	296.755.821.036
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.085.889.404	36.856.743.388
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		7.273.150	7.635.702
22	7. Chi phí tài chính	25	24.731.660.707	24.138.938.370
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.917.862.293	23.919.128.920
25	8. Chi phí bán hàng	26	7.399.392.645	8.014.391.730
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	13.521.398.593	12.741.254.854
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.559.289.391)	(8.030.205.864)
31	11. Thu nhập khác	28	1.252.652.639	3.540.997.757
32	12. Chi phí khác		-	84.968.024
40	13. Lợi nhuận khác		1.252.652.639	3.456.029.733
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.306.636.752)	(4.574.176.131)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(1.306.636.752)</u>	<u>(4.574.176.131)</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yến

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.306.636.752)	(4.574.176.131)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		41.354.419.617	44.040.930.268
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.491.842.801	20.429.437.050
03	- Các khoản dự phòng		60.175.653	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.115.461.130)	(307.635.702)
06	- Chi phí lãi vay		22.917.862.293	23.919.128.920
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.047.782.865	39.466.754.137
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(457.318.340)	(9.550.017.701)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.725.171.508)	20.588.590.956
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.444.773.250)	(8.693.163.155)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.346.857.279	(8.787.651.976)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.631.702.297)	(12.340.184.859)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.000.000)	(366.225.713)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.085.674.749	20.318.101.689
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.200.555.825)	(1.278.703.506)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.831.818.181	300.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.273.150	7.635.702
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.638.535.506	(971.067.804)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		85.534.748.406	124.265.161.925
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(94.306.954.064)	(137.017.326.423)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.772.205.658)	(12.752.164.498)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		952.004.597	6.594.869.387
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.303.815.238	708.945.851
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>8.255.819.835</u>	<u>7.303.815.238</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng; tương đương 12.500.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh xi măng.

#### Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2016, Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 256.737 triệu đồng, lỗ lũy kế đến 31/12/2016 là 127.521 triệu đồng vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn.
- Công ty vẫn sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn nằm trong kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn mà Công ty xây dựng cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2024.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Văn phòng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch.

### 2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2016 của đơn vị nhận vốn góp đầu tư.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp sản lượng đối với tài sản là Dây chuyền sản xuất clinker 1200 tấn/ngày và theo phương pháp đường thẳng đối với các tài sản còn lại. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Đối với chi phí bị nghiên được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất của xi măng bột nghiền, các chi phí trả trước còn lại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



### 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

### 2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### 2.16. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.19. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	168.067.285	84.538.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.087.752.550	7.219.276.678
	<b>8.255.819.835</b>	<b>7.303.815.238</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(2.019.507.848)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao (*)	3.000.000.000	(2.019.507.848)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
	<b>3.500.000.000</b>	<b>(2.019.507.848)</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>(1.959.332.195)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Tại ngày 31/12/2016, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty này.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%	Sản xuất, kinh doanh xi măng

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ủy ban nhân dân Huyện Hạ Hòa	5.335.306.588	3.813.437.478
- Ủy ban nhân dân Huyện Phù Ninh	2.821.244.372	4.527.609.964
- Ủy ban nhân dân Thành phố Việt Trì	1.717.190.254	1.654.771.054
- Ủy ban nhân dân Huyện Thanh Ba	2.102.950.343	769.811.446
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.503.827.581	7.021.457.144
	<b>18.480.519.138</b>	<b>17.787.087.086</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	-	4.729.172.442	-
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NASOCO	1.649.393.209	-	1.649.393.209	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.351.978.453	-	1.291.343.823	-
	<b>7.730.544.104</b>	<b>-</b>	<b>7.669.909.474</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	824.267.581	-	1.198.125.866	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	1.350.223.835	-	1.211.185.545	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triều Dương về tiền ăn ca	543.410.000	-	543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	398.638.316	-	343.634.757	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên về tiền thuế TNCN	18.236.054	-	70.672.509	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	220.576.248	-	479.419.023	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	2.740.413.105	-	2.226.250.105	-
- Phải thu khác	635.564.179	-	1.352.035.807	-
	<b>6.731.329.318</b>	<b>-</b>	<b>7.424.733.612</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
	<b>105.000.000</b>	<b>-</b>	<b>105.000.000</b>	<b>-</b>



## 8. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- UBND Huyện Lâm Thao (*)	523.979.057	523.979.057	287.435.134	287.435.134
- UBND Huyện Phù Ninh (*)	2.821.244.372	2.821.244.372	4.527.609.964	4.527.609.964
- UBND Thành phố Việt Trì (*)	1.717.190.254	1.717.190.254	1.654.771.054	1.654.771.054
- UBND Huyện Thanh Ba (*)	2.102.950.343	2.102.950.343	769.811.446	769.811.446
- UBND Huyện Hạ Hoà (*)	5.335.306.588	5.335.306.588	3.813.437.478	3.813.437.478
- Công nợ phải thu khác	11.657.179.688	6.072.817.990	9.401.973.024	3.817.611.326
	<b>24.157.850.302</b>	<b>18.573.488.604</b>	<b>20.455.038.100</b>	<b>14.870.676.402</b>

(\*) Các đối tượng này là khách hàng truyền thống và trong năm vẫn phát sinh giao dịch. Do đó, khả năng thu hồi được đánh giá là 100%.

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.032.727	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	15.372.784.852	(93.380.324)	15.360.740.258	(93.380.324)
- Công cụ, dụng cụ	387.901.467	-	147.648.697	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	456.953.052	-	544.788.253	-
- Thành phẩm	21.235.012.064	-	11.871.907.833	-
- Hàng hóa	120.478.073	-	118.978.178	-
- Hàng gửi bán	687.884.663	-	500.812.171	-
	<b>38.270.046.898</b>	<b>(93.380.324)</b>	<b>28.544.875.390</b>	<b>(93.380.324)</b>

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	2.005.528.131	787.346.313
+ Dự án mở Phụ gia Tiêu Sơn	581.969.191	581.969.191
+ Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá	205.377.122	205.377.122
+ Dự án Khu tái định cư	1.218.181.818	-
- Sửa chữa lớn	176.478.902	96.225.713
	<b>2.182.007.033</b>	<b>883.572.026</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	42.569.727.146	524.896.606.159	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	574.331.868.787
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.044.585.818	857.535.000	-	-	-	1.902.120.818
- Thanh lý, nhượng bán	(1.723.810.673)	-	-	-	-	(1.723.810.673)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.890.502.291</b>	<b>525.754.141.159</b>	<b>5.500.561.730</b>	<b>881.616.077</b>	<b>483.357.675</b>	<b>574.510.178.932</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	35.621.318.547	87.528.758.463	3.887.725.773	856.998.611	483.357.675	128.378.159.069
- Khấu hao trong năm	840.910.884	18.197.083.558	406.196.236	11.818.176	-	19.456.008.854
- Thanh lý, nhượng bán	(871.955.491)	-	-	-	-	(871.955.491)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.590.273.940</b>	<b>105.725.842.021</b>	<b>4.293.922.009</b>	<b>868.816.787</b>	<b>483.357.675</b>	<b>146.962.212.432</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	6.948.408.599	437.367.847.696	1.612.835.957	24.617.466	-	445.953.709.718
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.300.228.351</b>	<b>420.028.299.138</b>	<b>1.206.639.721</b>	<b>12.799.290</b>	<b>-</b>	<b>427.547.966.500</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 427.547.966.500 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.712.411.376 VND

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3.366.790.600	160.000.000	3.526.790.600
- Thanh lý, nhượng bán	(3.366.790.600)	-	(3.366.790.600)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>160.000.000</b>	<b>160.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	475.181.630	102.999.992	578.181.622
- Khấu hao trong năm	16.833.951	18.999.996	35.833.947
- Thanh lý, nhượng bán	(492.015.581)	-	(492.015.581)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>121.999.988</b>	<b>121.999.988</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.891.608.970	57.000.008	2.948.608.978
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>38.000.012</b>	<b>38.000.012</b>

(\*) Trong năm, Văn phòng Công ty chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất gắn liền trên đất ngày 01/04/2016 với Công ty Cổ phần Giang Nam, theo đó giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.200.000.000 đồng.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	1.283.799.833	3.252.607.100
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.005.889.828	1.552.130.820
	<b>2.289.689.661</b>	<b>4.804.737.920</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí bi nghiên chờ phân bổ	6.668.852.411	5.903.059.141
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	382.638.900	3.384.735.077
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.229.608.604	4.825.114.717
	<b>11.281.099.915</b>	<b>14.112.908.935</b>



**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	38.963.760.772	38.963.760.772	85.534.748.406	91.456.954.064	33.041.555.114	33.041.555.114
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	14.446.961.743	14.446.961.743	56.682.757.992	64.030.278.035	7.099.441.700	7.099.441.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	17.437.602.829	17.437.602.829	18.989.433.214	18.067.393.329	18.359.642.714	18.359.642.714
Vay cá nhân (3)	7.079.196.200	7.079.196.200	9.862.557.200	9.359.282.700	7.582.470.700	7.582.470.700
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	11.080.391.751	11.080.391.751	17.411.980.000	2.850.000.000	25.642.371.751	25.642.371.751
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	3.173.890.000	3.173.890.000	7.911.980.000	-	11.085.870.000	11.085.870.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	6.906.501.751	6.906.501.751	7.500.000.000	1.850.000.000	12.556.501.751	12.556.501.751
	<b>50.044.152.523</b>	<b>50.044.152.523</b>	<b>102.946.728.406</b>	<b>94.306.954.064</b>	<b>58.683.926.865</b>	<b>58.683.926.865</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	212.144.233.465	212.144.233.465	-	2.850.000.000	209.294.233.465	209.294.233.465
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	55.807.740.628	55.807.740.628	-	-	55.807.740.628	55.807.740.628
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	99.716.272.092	99.716.272.092	-	1.000.000.000	98.716.272.092	98.716.272.092
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	56.620.220.745	56.620.220.745	-	1.850.000.000	54.770.220.745	54.770.220.745
	<b>212.144.233.465</b>	<b>212.144.233.465</b>	<b>-</b>	<b>2.850.000.000</b>	<b>209.294.233.465</b>	<b>209.294.233.465</b>

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(11.080.391.751)	(11.080.391.751)	(17.411.980.000)	(2.850.000.000)	(25.642.371.751)	(25.642.371.751)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>201.063.841.714</u>	<u>201.063.841.714</u>			<u>183.651.861.714</u>	<u>183.651.861.714</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HETDHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 31/12/2016 là 7.099.441.700 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HETD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm được ký giữa hai bên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 18.359.427.593 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn cá nhân số tiền 7.582.470.700 đồng, thời hạn vay từ 6 - 12 tháng, lãi suất 10%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHĐ ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
  - + Thời hạn vay: 240 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
  - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/ngày trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 55.807.740.628 đồng, trong đó có 2.617.863,23 USD tương ứng với 54.507.740.628 đồng và 1.300.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 470.000 USD tương đương 9.785.870.000 đồng và 1.300.000.000 đồng.
- (5) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
  - + Thời hạn vay: 240 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
  - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/ngày trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 98.716.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 2.000.000.000 đồng.
- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HĐTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
  - + Thời hạn vay: 240 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
  - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/ngày trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 54.770.220.745 đồng, trong đó có 2.590.991,63 USD tương ứng với 53.936.536.846 đồng và 833.683.899 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả là 12.556.501.751 đồng.



c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	4.048.000.000	364.320.000	-	-
	<b>4.048.000.000</b>	<b>364.320.000</b>	-	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư</b>				
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	38.408.543.395	38.408.543.395	41.178.463.399	41.178.463.399
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang	14.575.840.378	14.575.840.378	5.252.925.048	5.252.925.048
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	12.156.625.263	12.156.625.263	18.717.936.447	18.717.936.447
- Công ty Thương mại và Vận tải Phùng Hưng	23.775.988.310	23.775.988.310	13.149.120.239	13.149.120.239
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	13.228.126.567	13.228.126.567	14.636.451.567	14.636.451.567
- Phải trả các đối tượng khác	48.263.086.113	48.263.086.113	54.842.382.990	54.842.382.990
	<b>162.448.413.951</b>	<b>162.448.413.951</b>	<b>159.817.483.615</b>	<b>159.817.483.615</b>

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	38.408.543.395	38.408.543.395	41.178.463.399	41.178.463.399
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	12.156.625.263	12.156.625.263	18.717.936.447	18.717.936.447
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	13.228.126.567	13.228.126.567	14.636.451.567	14.636.451.567
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
	<b>75.833.499.150</b>	<b>75.833.499.150</b>	<b>86.573.055.338</b>	<b>86.573.055.338</b>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- UBND xã Đồng Thịnh	-	6.565.591.086
- UBND xã Xuân Đài	-	1.886.729.590
- UBND xã Cao Xá	-	703.652.550
- Công ty TNHH Hưng Yển	5.746.738.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Vinh	3.161.978.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.467.233.224	4.651.774.224
	<b>11.375.949.224</b>	<b>13.807.747.449</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.129.745.001	6.748.633.064	8.161.463.991	-	2.716.914.074
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	73.188.803	2.657.718	11.339.400	-	64.507.121
- Thuế tài nguyên	-	6.967.473	138.636.706	137.111.964	-	8.492.215
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.975.000	-	25.707.920	23.732.920	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.534.460	1.151.765.573	1.152.155.493	-	7.144.540
	<b>1.975.000</b>	<b>4.382.920.262</b>	<b>8.070.400.981</b>	<b>9.488.803.768</b>	<b>-</b>	<b>2.962.542.475</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	363.784.720	175.002.656
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	1.512.264.545	1.512.264.545
- Chi phí phải trả khác	72.600.000	-
	<b>1.948.649.265</b>	<b>1.687.267.201</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	51.792.348	51.792.348
- Kinh phí công đoàn	1.718.073.707	1.542.959.177
- Bảo hiểm xã hội	-	1.787.530.173
- Bảo hiểm y tế	-	57.107.830
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	25.144.290
- Phải trả về cổ phần hóa	7.199.921.322	7.249.921.322
- Các khoản phải trả phải nộp khác	78.346.229.716	59.410.715.027
<i>Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay</i>	40.919.178.108	34.955.519.365
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc về lãi vay</i>	28.343.329.962	22.430.238.236
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ về lãi vay</i>	1.217.627.463	-
<i>Phải trả khác</i>	7.866.094.183	2.024.957.426
	<b>87.316.017.093</b>	<b>70.125.170.167</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	40.919.178.108	34.955.519.365
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc về lãi vay	28.343.329.962	22.430.238.236
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ về lãi vay	1.217.627.463	-
- Phải trả Sở tài chính Vật giá	-	1.500.000.000
	<b>70.480.135.533</b>	<b>58.885.757.601</b>



**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(109.123.890.453)	20.725.511.469
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(4.574.176.131)	(4.574.176.131)
Chênh lệch tỷ giá các năm trước phân bổ giảm lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(12.516.067.302)	(12.516.067.302)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>3.212.934.000</b>	<b>(3.692.240.000)</b>	<b>5.328.707.922</b>	<b>(126.214.133.886)</b>	<b>3.635.268.036</b>
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(126.214.133.886)	3.635.268.036
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(1.306.636.752)	(1.306.636.752)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>3.212.934.000</b>	<b>(3.692.240.000)</b>	<b>5.328.707.922</b>	<b>(127.520.770.638)</b>	<b>2.328.631.284</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- UBND Tỉnh Phú Thọ	22.950.000.000	18.36%	22.950.000.000	18.36%
- Ông Triệu Quang Thuận	6.636.500.000	5.31%	6.337.500.000	5.07%
- Vốn góp của các cổ đông khác	91.721.260.000	73.38%	92.020.260.000	73.62%
- Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2.95%	3.692.240.000	2.95%
	<b>125.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	Đơn vị tính	31/12/2016		01/01/2016	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ					
- Xi măng PCB 40	tấn	-	-	30	25.077.428
- Clinker Chính phẩm	tấn	-	-	253	203.296.543

**b) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	409.77	425.07

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	281.793.191.937	333.612.564.424
	<b>281.793.191.937</b>	<b>333.612.564.424</b>

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	61.169.268	-
- Hàng bán bị trả lại	10.000.000	-
	<b>71.169.268</b>	<b>-</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	238.636.133.265	296.755.821.036
	<b>238.636.133.265</b>	<b>296.755.821.036</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.917.862.293	23.919.128.920
Chiết khấu thanh toán, lãi chậm trả	1.527.089.926	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	226.532.835	219.809.450
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	60.175.653	-
	<b>24.731.660.707</b>	<b>24.138.938.370</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.750.000	-
Chi phí nhân công	153.281.653	129.043.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.010.449.240	7.776.085.890
Chi phí khác bằng tiền	1.232.911.752	109.261.912
	<b>7.399.392.645</b>	<b>8.014.391.730</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.130.695.741	1.695.033.201
Chi phí nhân công	6.235.510.455	6.712.843.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.069.444	602.755.585
Thuế, phí, và lệ phí	1.094.411.709	281.848.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.303.973.682	672.949.971
Chi phí khác bằng tiền	3.230.737.562	2.775.824.207
	<b>13.521.398.593</b>	<b>12.741.254.854</b>



## 28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.108.187.980	300.000.000
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	148.181.817
Thu nhập do được xóa lãi phạt	111.155.775	3.050.892.191
Thu nhập khác	33.308.884	41.923.749
	<b>1.252.652.639</b>	<b>3.540.997.757</b>

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.306.636.752)	(4.574.176.131)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.306.636.752)	(4.574.176.131)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	165.484.525	165.484.525
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>165.484.525</b>	<b>165.484.525</b>

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.890.694.126	252.775.440.563
Chi phí nhân công	28.118.987.361	30.555.464.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.491.842.801	20.429.437.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.751.377.383	24.730.232.421
Chi phí khác bằng tiền	4.766.364.354	5.876.113.063
	<b>269.019.266.025</b>	<b>334.366.687.972</b>

## 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.255.819.835	-	7.303.815.238	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.316.848.456	(5.584.361.698)	25.316.820.698	(5.584.361.698)
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	(2.019.507.848)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
	<b>36.572.668.291</b>	<b>(7.603.869.546)</b>	<b>35.620.635.936</b>	<b>(7.543.693.893)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	VND	VND
Vay và nợ	242.335.788.579	251.107.994.237
Phải trả người bán, phải trả khác	249.764.431.044	229.942.653.782
Chi phí phải trả	1.948.649.265	1.687.267.201
	<b>494.048.868.888</b>	<b>482.737.915.220</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

111104  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
KIỂM T  
VASC  
TIÊM - TP



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.255.819.835	-	-	8.255.819.835
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.627.486.758	105.000.000	-	19.732.486.758
Đầu tư dài hạn	-	-	980.492.152	980.492.152
	<b>27.883.306.593</b>	<b>105.000.000</b>	<b>980.492.152</b>	<b>28.968.798.745</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.303.815.238	-	-	7.303.815.238
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.627.459.000	105.000.000	-	19.732.459.000
Đầu tư dài hạn	-	-	1.040.667.805	1.040.667.805
	<b>26.931.274.238</b>	<b>105.000.000</b>	<b>1.040.667.805</b>	<b>28.076.942.043</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	58.683.926.865	108.887.449.304	74.764.412.410	242.335.788.579
Phải trả người bán, phải trả khác	249.764.431.044	-	-	249.764.431.044
Chi phí phải trả	1.948.649.265	-	-	1.948.649.265
	<b>310.397.007.174</b>	<b>108.887.449.304</b>	<b>74.764.412.410</b>	<b>494.048.868.888</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	50.044.152.523	108.552.990.605	92.510.851.109	251.107.994.237
Phải trả người bán, phải trả khác	229.942.653.782	-	-	229.942.653.782
Chi phí phải trả	1.687.267.201	-	-	1.687.267.201
	<b>281.674.073.506</b>	<b>108.552.990.605</b>	<b>92.510.851.109</b>	<b>482.737.915.220</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	85.534.748.406	124.265.161.925
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(94.306.954.064)	(137.017.326.423)



### 33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Văn phòng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	656.025.900	503.000.300

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Văn phòng Công ty lập.

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận